

Số/ No: 09122503/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC & MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**
Địa chỉ/ Address : 01 Tôn Đức Thắng, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch
Tên mẫu/ Name of sample : Trạm Trường Xuân - Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp
Mã số mẫu/ Code of sample : **091225-044**
Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu trong, đựng trong can nhựa 5.0L và chai thủy tinh nắp xanh 0.5L
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 09/12/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 17/12/2025

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCĐP 01: 2023/ĐT
				091225-044	
1.	(a) Coliforms	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<3
2.	(a) E.coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
3.	(a) Arsen/Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
4.	(a) Clo dư tự do/ free chlorine	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .B:2023	0,72	0,2 – 1,0
5.	(a) Độ đục/Turbidity	NTU	SMEWW 2130:2023	0,18	2
6.	(a) Màu sắc/Color	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	15
7.	(a) Mùi, vị/Odor, flavor	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023) (Ref SMEWW 2160:2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	7,27	6,0 – 8,5
9.	(a) Trục khuẩn mủ xanh (Ps. aeruginosa)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	<1(*)	<1
10.	(a) Amoni (tính theo N)/ Ammonium	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,3
11.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500B:2023	KPH (LOD = 0,05)	0,3
12.	(a) Bari/ Barium (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,03)	0,7

Số/ No: 09122503/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCĐP 01: 2023/ĐT
				091225-044	
13.	(a) Chỉ số pecmanganat/ <i>permanganate</i>	mg/L	TCVN 6186 :1996	< 1,5 (LOQ = 1,5)	2
14.	(a) Clorua / <i>Chloride</i> (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	19,5	250
15.	(a) Đồng / <i>Cuprum</i> (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,1)	1
16.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / <i>Hardness</i>	mg/L	TCVN 6224:2004	72,0	300
17.	(a) Florua/ <i>Fluoride</i> (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,03)	1,5
18.	(a) Kẽm/ <i>Zincum</i> (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	2
19.	(a) Mangan / <i>Manganese</i> (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
20.	(a) Natri / <i>sodium</i> (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	21,6	200
21.	(a) Nhôm / <i>aluminum</i> (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
22.	(a) Nitrat / <i>Nitrate</i> (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	2
23.	(a) Nitrit/ <i>Nitrite</i> (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	< 0,03 (LOQ = 0,03)	0,05
24.	(a) Sắt/ <i>Ferrum</i> (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	KPH (LOD = 0,03)	0,3
25.	(a) Sunfat / <i>Sulfate</i> (SO ₄ ²⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 3)	250
26.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ <i>Total Dissolved Solids dried (TDS)</i>	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	135	1000
27.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
28.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
29.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,04)	0,6
30.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,04)	1
31.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 17)	200

TRỤ SỞ CHÍNH
 781/13/3A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM
 Hotline: 0914949539
 Email: info@bienduc.com
 Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG.....
 06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
 Hotline: 0914949774
 Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI.....
 Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
 Hotline: 0916949490
 Email: cnhanoi@bienduc.vn



Số/ No: 09122503/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCĐP 01: 2023/ĐT
				091225-044	
32.	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<3,3 (LOQ = 3,3)	60
33.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 17)	300
34.	(a) Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<3,3 (LOQ = 3,3)	100

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2023/ĐT. The water sample has parameters which met requirements of QCĐP 01:2023/ĐT.

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra./Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after reased the test results, except for microbiological criteria.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng



TRỤ SỞ CHÍNH

781/13/3A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG

06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI

Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

